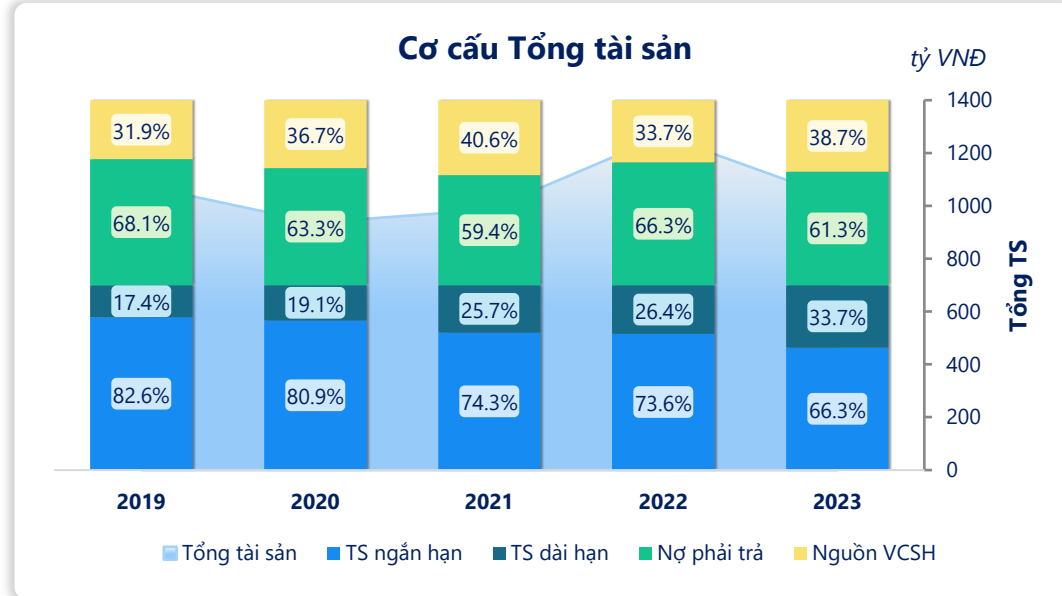
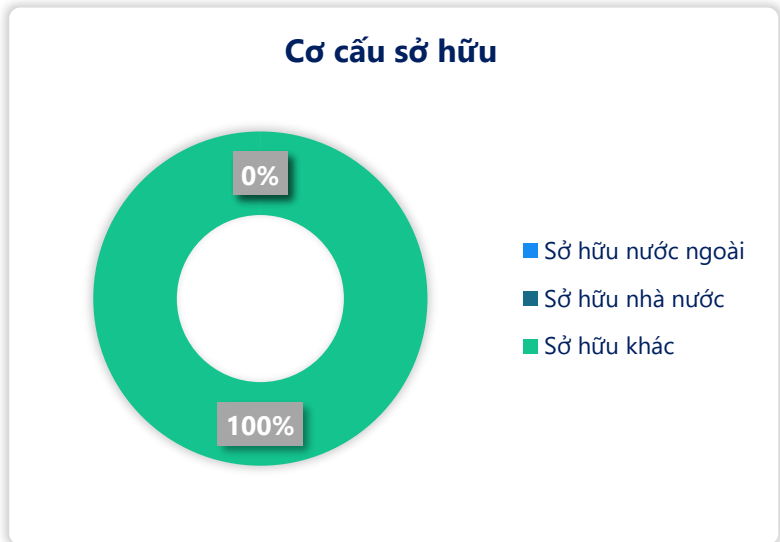


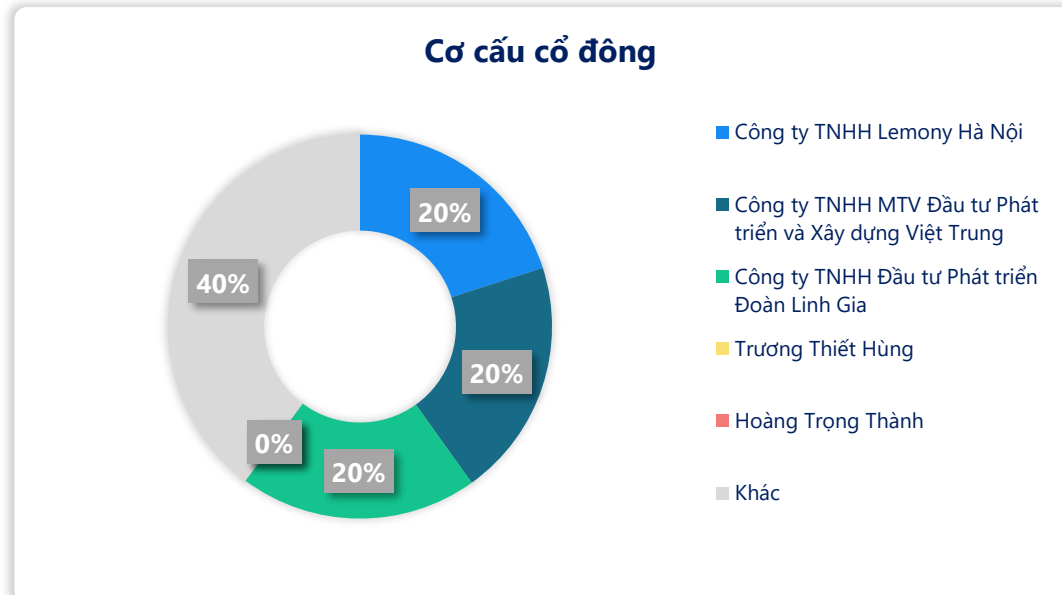
## CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	6,340			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,600			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,080			
SL cổ phiếu LH	26,100,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,070			
% sở hữu nước ngoài	0.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	398			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	165			
P/E	-5.7			
EPS	-1,106			
	YTD	1T	3T	6T
LEC	17.2%	0.5%	-5.4%	13.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của **LEC** năm 2023 đạt **1,029** tỷ đồng, giảm **18.7%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 66.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 61.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

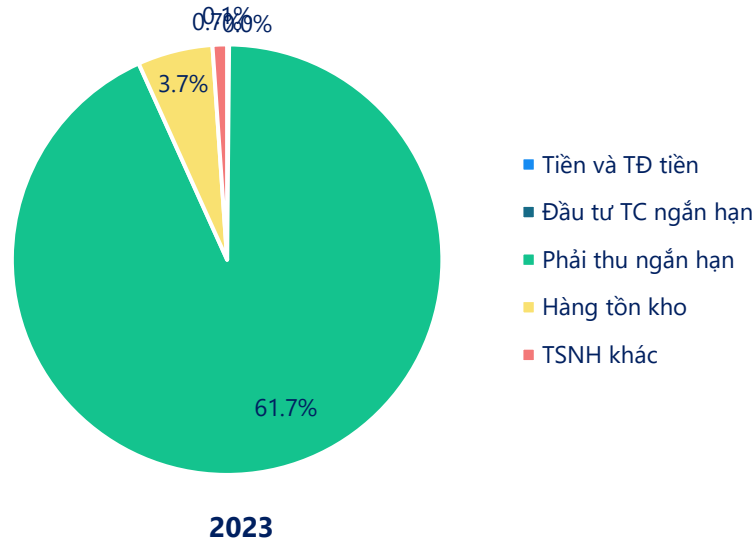
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.01% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH Lemony Hà Nội** sở hữu **20.1%**, lớn thứ 2 là nắm giữ 0.00% và đứng thứ 3 là Công ty TNHH Lemony Hà Nội nắm giữ 20.1%.

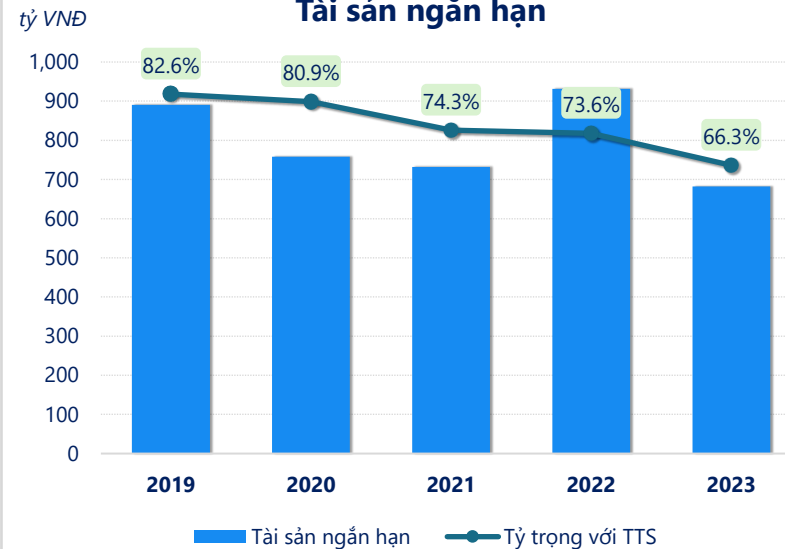
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



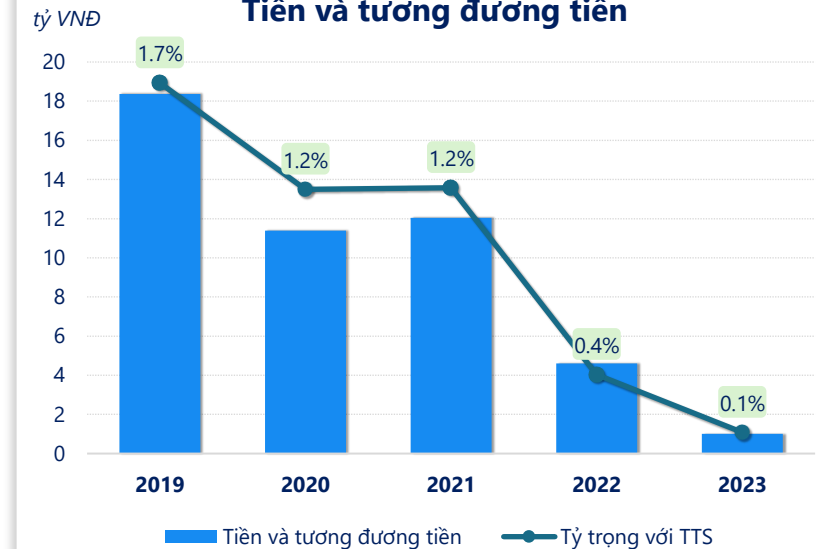
**Tài sản ngắn hạn** của LEC năm 2023 giảm **26.8%** so với năm trước, đạt **681.8** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **66.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **61.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 3.74% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

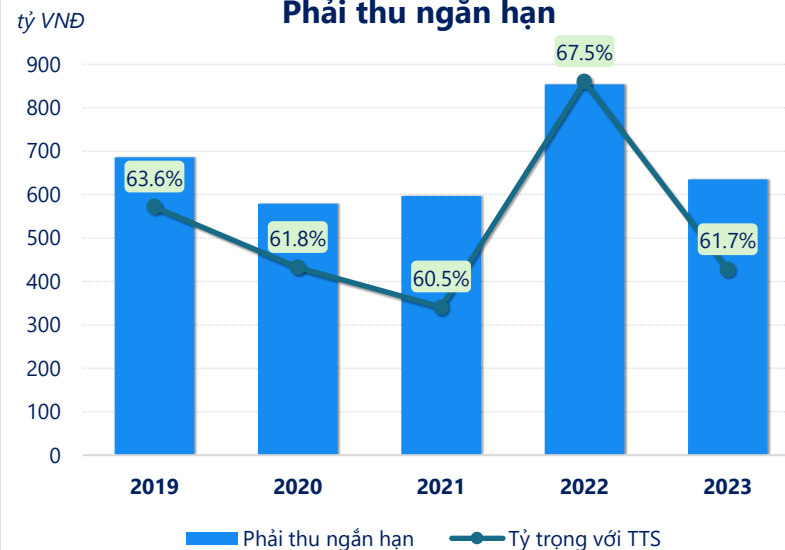
## Tài sản ngắn hạn



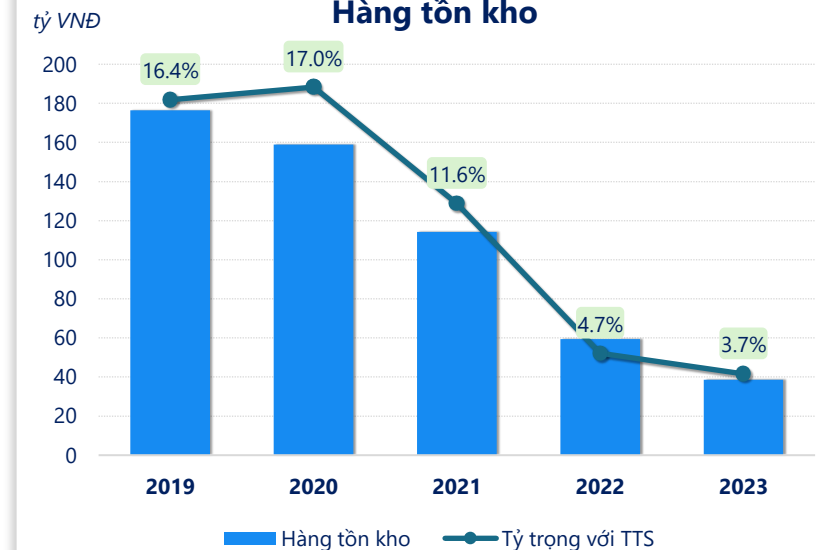
## Tiền và tương đương tiền



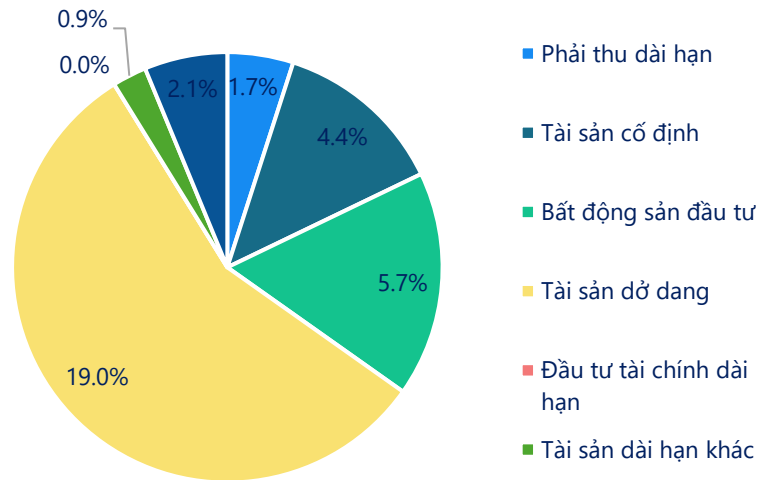
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



Cấu trúc Tài sản dài hạn/Tổng TS



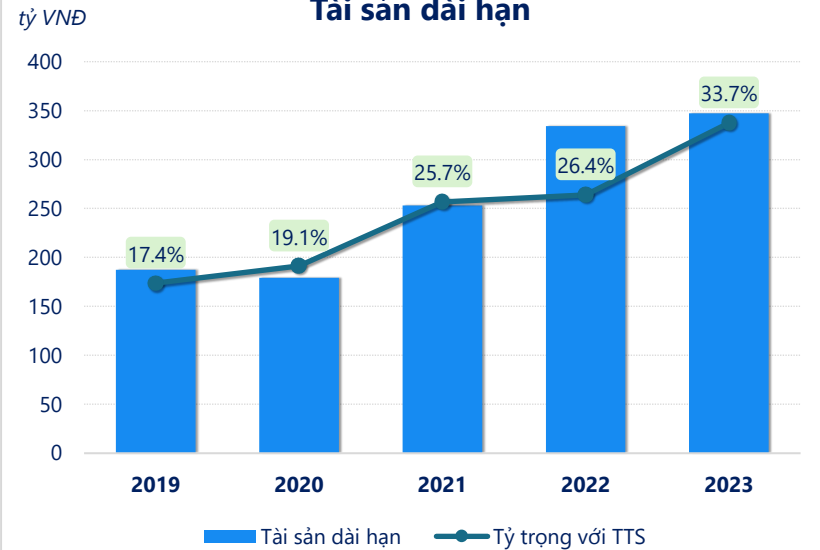
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **3.94%** so với năm trước và đạt **347.2** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **33.7%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **19.0%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 5.72%.

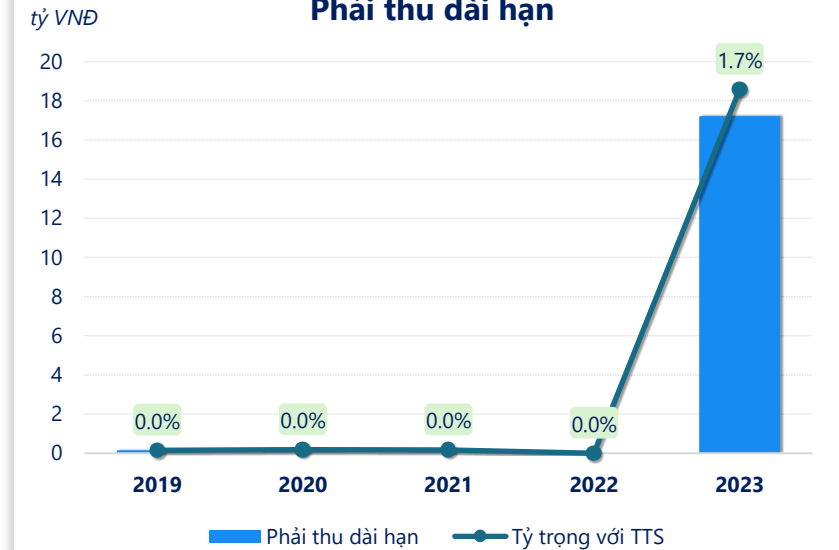
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



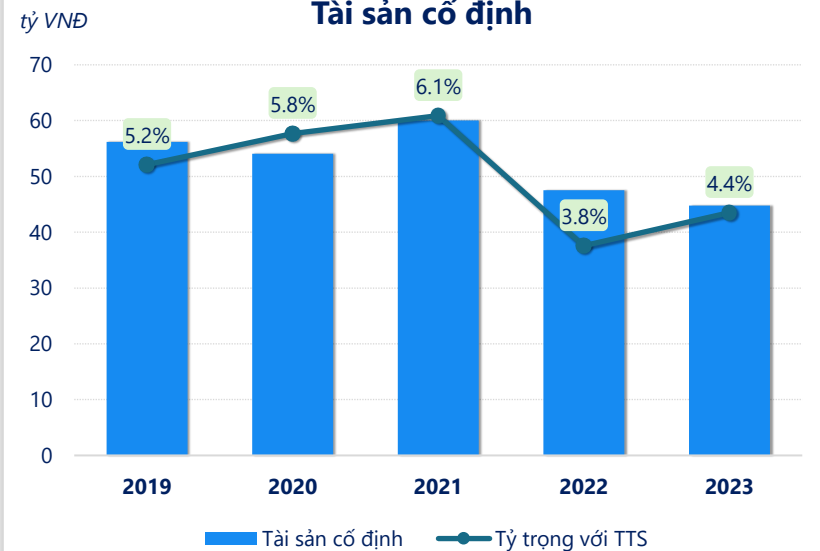
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



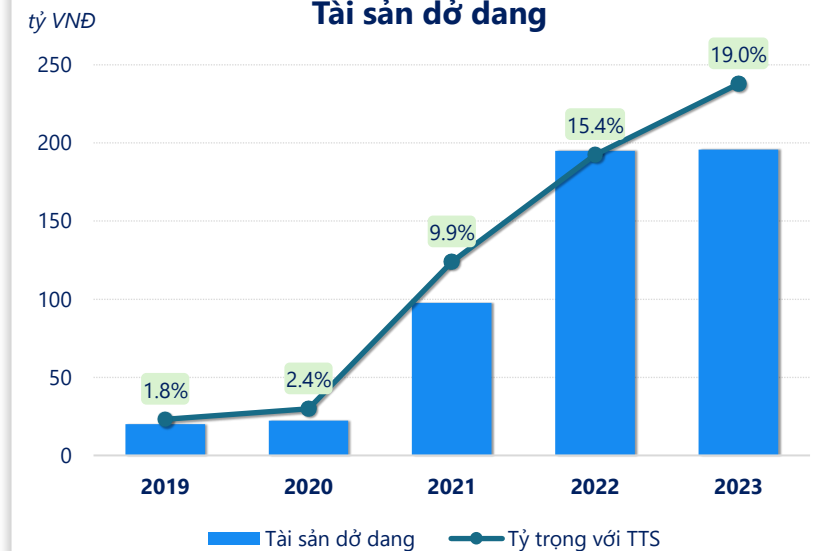
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

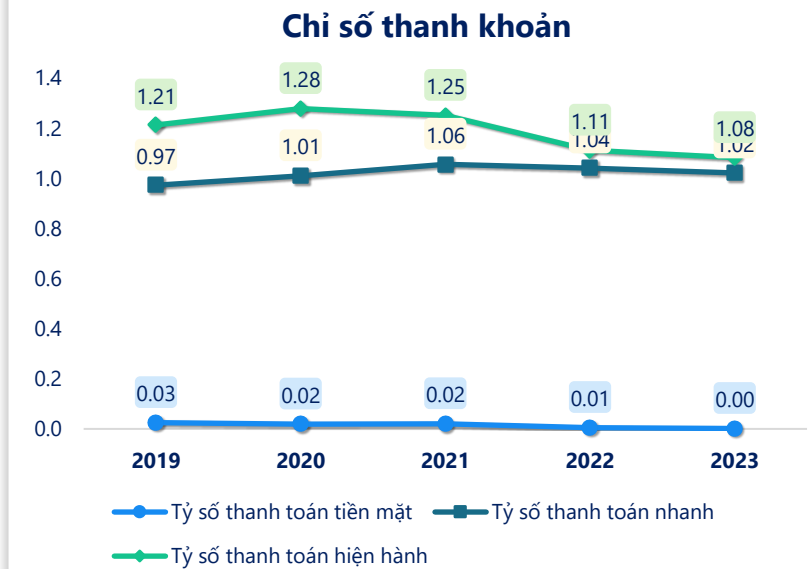
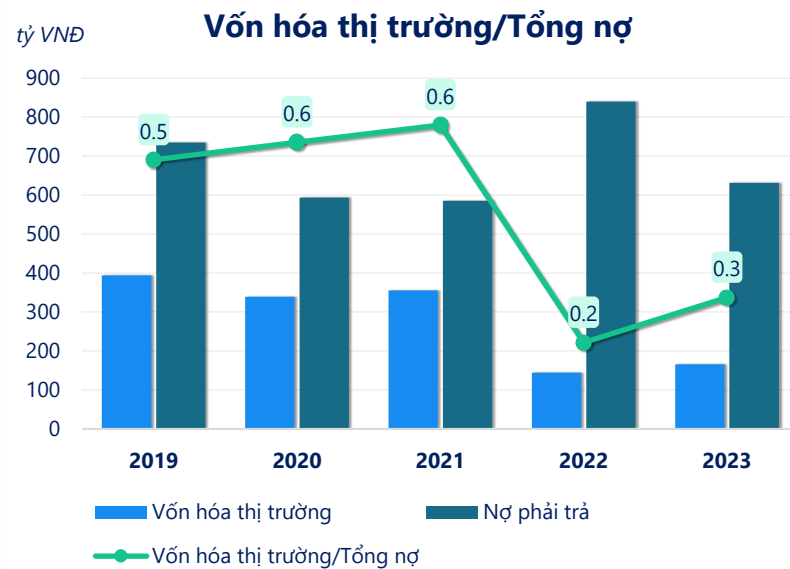
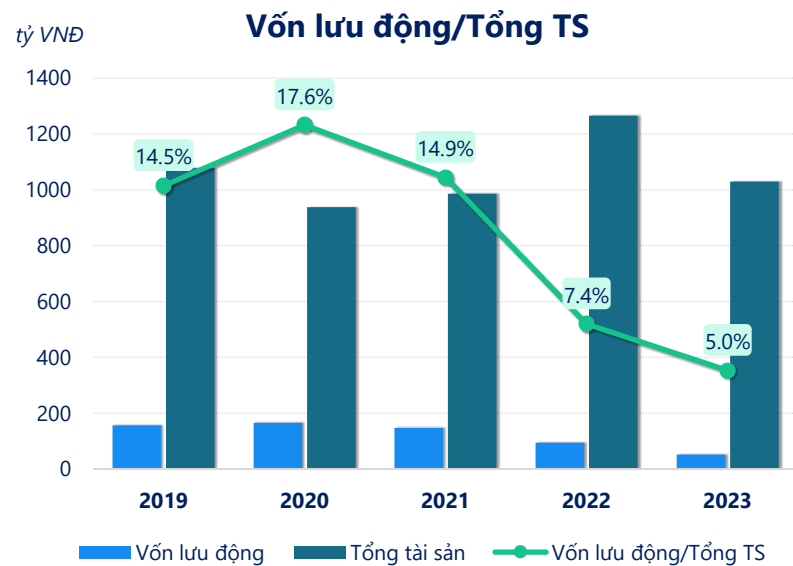
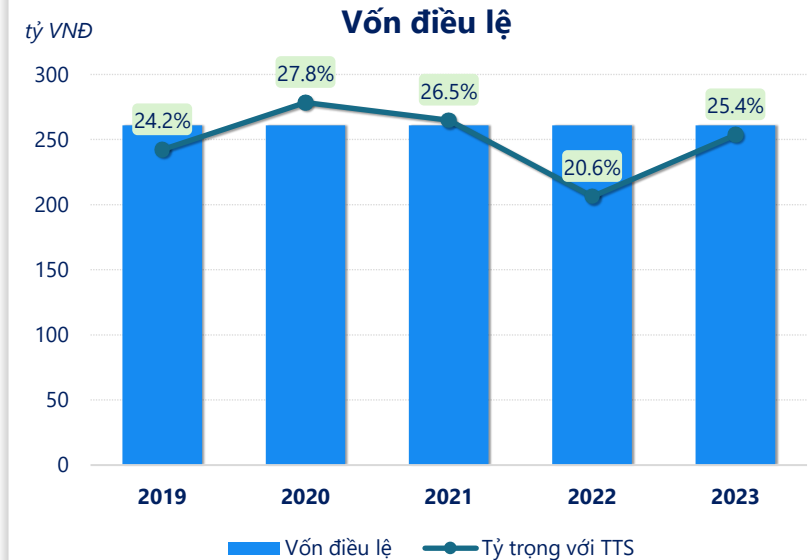
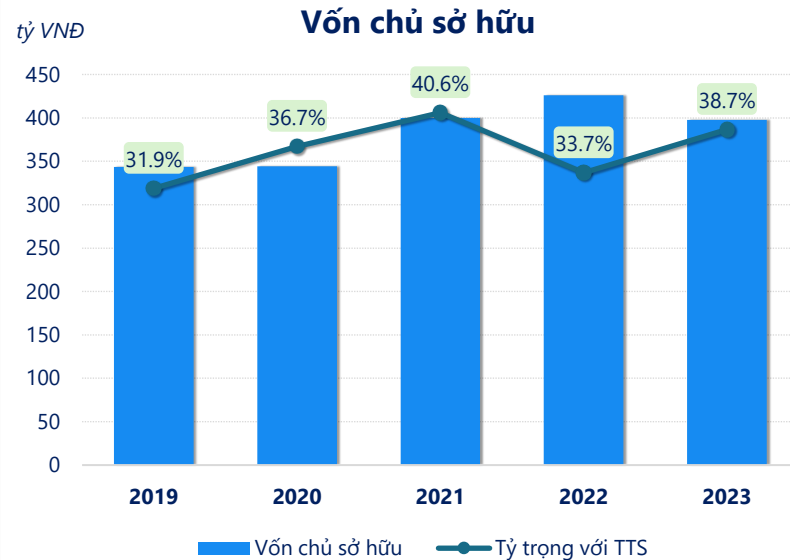
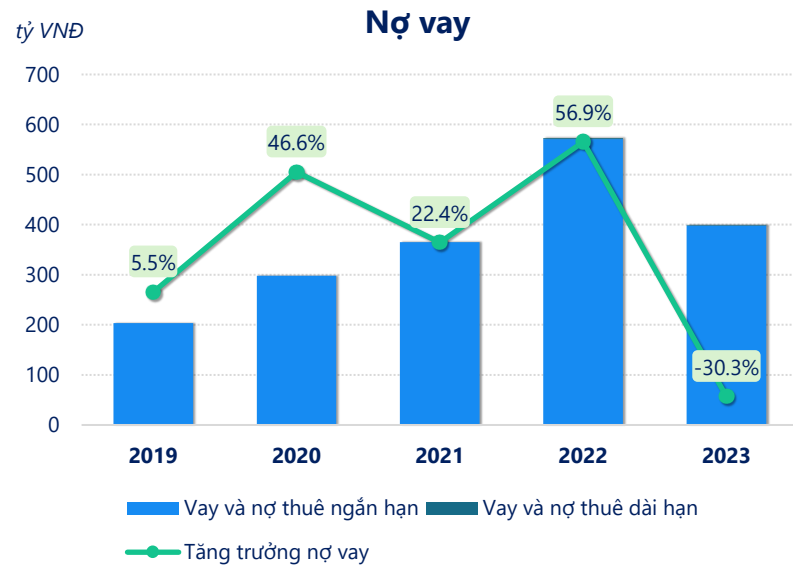


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,029</b>	<b>1,265</b>	<b>-18.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>682</b>	<b>931</b>	<b>-26.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	1.00	4.60	-78.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	635	854	-25.6%
Hàng tồn kho	38.5	59.4	-35.2%
Tài sản ngắn hạn khác	7.43	13.7	-45.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>347</b>	<b>334</b>	<b>3.9%</b>
Phải thu dài hạn	17.2	0	
Tài sản cố định	44.8	47.6	-5.8%
Bất động sản đầu tư	58.8	58.8	0.0%
Tài sản dở dang	196	195	0.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>8.93</b>	<b>3.79</b>	<b>136%</b>
Lợi thế thương mại	21.7	29.0	-25.2%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>631</b>	<b>839</b>	<b>-24.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>630</b>	<b>838</b>	<b>-24.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	398	571	-30.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	197	208	-5.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1.30</b>	<b>1.87</b>	<b>-30.3%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1.30	1.87	-30.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>398</b>	<b>426</b>	<b>-6.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>398</b>	<b>426</b>	<b>-6.6%</b>
Vốn điều lệ	261	261	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>482</b>	<b>553</b>	<b>535</b>	<b>181</b>	<b>135</b>
Giá vốn hàng bán	434	514	500	152	121
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>47.5</b>	<b>39.1</b>	<b>34.6</b>	<b>29.4</b>	<b>14.3</b>
Doanh thu HĐTC	0.02	7.45	17.8	9.95	20.8
Chi phí TC	17.1	21.2	25.6	29.1	53.7
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>17.1</b>	<b>20.8</b>	<b>25.6</b>	<b>29.1</b>	<b>53.2</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.40	0.10	0	0	0
Chi phí QLDN	24.7	20.9	20.2	16.9	20.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>5.24</b>	<b>4.24</b>	<b>6.61</b>	<b>-6.69</b>	<b>-39.5</b>
Lợi nhuận khác	-0.25	-0.19	-0.66	0.50	-0.51
<b>LN trước thuế</b>	<b>4.99</b>	<b>4.05</b>	<b>5.95</b>	<b>-6.19</b>	<b>-40.0</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>0.01</b>	<b>0.56</b>	<b>3.02</b>	<b>-8.89</b>	<b>-40.3</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-0.58</b>	<b>0.10</b>	<b>2.53</b>	<b>-9.63</b>	<b>-28.9</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-20.1	-45.7	-22.9	-280	180
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	21.3	-56.0	-43.3	30.1	-10.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	10.4	94.7	66.9	242	-173
Tiền đầu kỳ	6.81	18.4	11.4	12.0	4.60
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>11.6</b>	<b>-6.98</b>	<b>0.66</b>	<b>-7.45</b>	<b>-3.60</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	18.4	11.4	12.0	4.60	1.00